

MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
(Đính kèm công văn số 1805/SGDCKHN-QLNY ngày 13/10/2022
của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội)

VINAFREIGHT
Số: 112/22 /VNF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. BCTCh quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ;
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại cáo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước :

- Có
- Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại

- Có
- Không



Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại :

- Có
- Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch :
- Đối tác giao dịch :
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch :

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



Lê Quang Huy





10 Phở Quang St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax: 84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3
VINA FREIGHT
Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 09 năm 2022	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý III/2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 16



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604,661,654,804	1,057,398,315,002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		266,801,200,554	281,595,551,117
1. Tiền	111	V.1	151,301,200,554	169,095,551,117
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,500,000,000	112,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89,062,700,000	27,852,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	89,062,700,000	27,852,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243,591,623,454	743,364,474,886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113,052,769,229	506,452,885,395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,817,295,736	1,437,647,847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	129,821,224,708	238,371,200,542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,099,666,219)	(2,897,258,898)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,206,130,796	4,586,288,999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	745,888,425	799,033,785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,460,242,371	3,787,255,214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,943,435,726	313,276,873,519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,485,313,400	5,681,018,980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	5,485,313,400	5,681,018,980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,959,978,712	2,675,752,803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	5,959,978,712	2,675,752,803
- Nguyên giá	222		17,113,989,545	15,023,981,067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,154,010,833)	(12,348,228,264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5		
- Nguyên giá	228		2,639,072,679	2,639,072,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,639,072,679)	(2,639,072,679)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		287,697,862,727	304,413,885,683
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	275,157,427,400	276,002,750,356
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	1,000,000,000	16,870,700,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		800,280,887	506,216,053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	800,280,887	506,216,053
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		904,605,090,530	1,370,675,188,521
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290,758,626,706	764,751,245,057
I. Nợ ngắn hạn	310		284,497,386,132	758,551,290,883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,472,018,997	298,841,717,497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,032,515,876	1,504,124,411
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	16,690,674,794	14,871,409,438
4. Phải trả người lao động	314		6,479,387,692	11,105,232,439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	13,013,069,635	5,731,423,574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	154,129,106,842	175,091,540,529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	27,081,621,390	232,891,878,545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17,598,990,906	18,513,964,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,261,240,574	6,199,954,174
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	6,261,240,574	6,199,954,174
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613,846,463,824	605,923,943,464
I. Vốn chủ sở hữu	410		613,846,463,824	605,923,943,464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		316,794,800,000	264,022,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	316,794,800,000	264,022,010,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,963,650,000	30,048,650,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	13,925,977,872	11,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233,284,969,113	281,706,179,684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207,357,672,813	204,395,839,838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,927,296,300	77,310,339,846
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20,032,066,839	18,376,125,908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		904,605,090,530	1,370,675,188,521

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Huy Diệu

30
C
C
N
VN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY III/2022	QUY III/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		269,710,156,829	1,086,034,114,096	1,908,604,147,583	2,983,254,495,087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,056,038,122	771,408,923	5,096,799,853	3,276,797,218
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	267,654,118,707	1,085,262,705,173	1,903,507,347,730	2,979,977,697,869
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	243,207,676,875	1,048,069,605,982	1,804,241,223,552	2,874,602,504,064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		24,446,441,832	37,193,099,191	99,266,124,178	105,375,193,805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,902,259,952	10,976,197,475	30,362,647,693	24,032,266,189
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,134,787,314	2,688,151,436	15,918,585,125	8,018,155,995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		302,324,625	1,238,511,419	2,577,335,393	3,127,755,655
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(8,493,956,553)	(9,160,442,033)	(24,634,895,457)	(33,032,686,298)
9. Chi phí bán hàng	25		7,197,943,152	8,659,344,850	25,937,522,581	24,325,651,797
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,393,685,096	4,137,432,693	18,574,508,125	15,110,939,944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5,128,329,669	23,523,925,654	44,563,260,583	48,920,025,960
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,292,225	0	686,534,966	70,630,940
13. Chi phí khác	32		3,500,000	0	10,000,000	68,687,312
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(2,207,775)	0	676,534,966	1,943,628
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,126,121,894	23,523,925,654	45,239,795,549	48,921,969,588
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,877,079,739	6,277,814,465	13,533,688,234	16,527,191,803
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,249,042,155	17,246,111,189	31,706,107,315	32,394,777,785
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,179,877,328	15,488,265,493	25,927,296,300	27,835,499,438
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,069,164,827	1,757,845,696	5,778,811,015	4,559,278,347
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		42	681	920	1,389
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		42	681	920	1,389

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,102,350,898	48,921,969,588
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		542,264,091	473,047,458
- Các khoản dự phòng	03		1,202,407,321	171,413,528
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		1,009,005,786	420,517,670
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		9,436,679,196	21,505,628,807
- Chi phí lãi vay	06		2,577,335,393	3,127,755,655
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59,870,042,685	74,620,332,706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		498,473,103,123	(215,650,357,164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(268,658,204,719)	215,675,125,930
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(240,919,474)	435,212,974
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,577,335,393)	(3,127,755,655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,726,444,866)	(6,211,521,005)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,845,610,000)	(1,469,874,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		267,294,631,356	64,271,163,099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,826,490,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		634,990,741	59,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,762,000,000)	(19,753,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		422,000,000	1,152,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,751,072,501)	(7,392,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,656,118,298	11,750,038,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57,626,453,462)	(14,184,570,287)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			167,384,300,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		771,507,557,632	1,325,678,585,049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(977,317,814,787)	(1,331,208,491,725)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,184,376,800)	(2,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222,994,633,955)	159,654,393,324
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,326,456,061)	209,740,986,136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		281,595,551,117	196,785,865,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,467,894,502)	(11,861,156)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		266,801,200,554	406,514,990,248

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 16 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1 Block C tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 316.794.800.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiếng
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

4 Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần cảng Mippec
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ Phần dịch vụ logistics Thăng Long
- Công ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2022	01/01/2022
1. Tiền	266,801,200,554	281,595,551,117
Tiền mặt	1,407,276,940	1,159,611,498
Tiền gửi ngân hàng	149,893,923,614	167,935,939,619
Các khoản tương đương tiền	115,500,000,000	112,500,000,000

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	30/09/2022	01/01/2022			
2. Các khoản đầu tư tài chính	90,062,700,000	44,722,700,000			
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90,062,700,000	44,722,700,000			
2.1.1. Ngắn hạn	89,062,700,000	27,852,000,000			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	74,192,000,000	27,852,000,000			
Trái phiếu	14,870,700,000				
2.1.2 Dài hạn	1,000,000,000	16,870,700,000			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1,000,000,000	0			
Trái phiếu		16,870,700,000			
	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/09/2022	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/09/2022			
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	309,017,820,576	275,157,427,400			
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8,784,000,000	14,836,494,452			
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	43,377,248,076	65,575,243,351			
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	6,000,000,000	12,000,000,000			
Công ty Cổ Phần Cảng Mippec	201,511,072,500	131,176,517,384			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	49,345,500,000	51,569,172,213			
2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác		Giá trị đầu tư			
		11,540,435,327			
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)		726,150,000			
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)		4,917,335,327			
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink		1,650,000,000			
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)		4,246,950,000			
3. Phải thu khác	30/09/2022	01/01/2022			
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	129,821,224,708	238,371,200,542			
- Tạm ứng	1,976,229,551	1,326,311,615			
- Ký quỹ ngắn hạn	112,928,310,513	194,273,650,814			
- Phải thu khác	14,916,684,644	42,771,238,113			
3.2. Phải thu dài hạn khác	5,485,313,400	5,681,018,980			
- Các khoản ký quỹ dài hạn	5,485,313,400	5,681,018,980			
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	9,775,780,047	2,615,227,870	0	15,023,981,067
- Tăng trong năm	3,826,490,000	0	0	0	3,826,490,000
- Giảm khác		(1,736,481,522)	0		(1,736,481,522)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số dư cuối quý	6,459,463,150	8,039,298,525	2,615,227,870	0	17,113,989,545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	7,119,778,632	2,595,476,482	0	12,348,228,264
- Khấu hao trong năm	95,662,251	426,850,452	19,751,388	0	542,264,091
- Giảm khác		(1,736,481,522)	0		(1,736,481,522)
Số dư cuối quý	2,728,635,401	5,810,147,562	2,615,227,870	0	11,154,010,833
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	0	2,656,001,415	19,751,388	0	2,675,752,803
Số dư cuối năm	3,730,827,749	2,229,150,963	0	0	5,959,978,712

* Giá trị nguyên giá của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10,011,369,067 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Khấu hao trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	0
Số dư cuối năm	0

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,639,072,679 VNĐ

0

0

	30/09/2022	01/01/2022
7. Chi phí trả trước	745,888,425	799,033,785
7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	88,763,235	92,576,862
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	47,432,046	106,728,683
- Chi phí khác chờ phân bổ	609,693,144	599,728,240
7.2. Chi phí trả trước dài hạn	800,280,887	506,216,053
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	664,888,414	175,707,641
- Chi phí khác chờ phân bổ	135,392,473	330,508,412

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	30/09/2022	01/01/2022
8. Vay và nợ thuê tài chính		
8.1. Vay ngắn hạn	27,081,621,390	232,891,878,545
- Vay ngân hàng	27,081,621,390	232,891,878,545
8.2. Vay dài hạn	0	0
Vay ngân hàng	0	0
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2022	01/01/2022
	16,690,674,794	14,871,409,438
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,997,518,557	319,449,822
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11,996,036,396	11,188,793,028
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	953,559,805	1,968,102,172
- Các loại thuế khác	1,743,560,036	1,395,064,416
10. Chi phí phải trả	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả ngắn hạn	13,013,069,635	5,731,423,574
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	13,013,069,635	5,731,423,574
- Các khoản trích trước khác	0	
11. Phải trả khác	30/09/2022	01/01/2022
11.1. Ngắn hạn	154,129,106,842	175,091,540,529
- BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn	92,642,631	137,958,021
- Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	0	0
- Phải trả các hãng hàng không	20,997,052,440	36,585,282,772
- Phải trả Pancontinental Shipping Co.,Ltd	98,903,177,118	129,640,753,449
- Khác	34,136,234,653	8,727,546,287
11.2. Dài hạn	6,261,240,574	6,199,954,174
- Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	6,261,240,574	6,199,954,174

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	10,925,977,872	223,053,814,624	7,233,569,407	355,180,211,903
Phát hành CP mới	167,535,000,000	(150,700,000)	-	-	77,310,339,846	558,600,000	167,942,900,000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(5,874,600,000)	11,885,356,501	89,195,696,347
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	1,000,000,000	(5,874,600,000)	(101,400,000)	(4,976,000,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12,564,510,000	-	-	-	(12,564,510,000)	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(218,864,786)	-	(218,864,786)
Số dư cuối năm trước	264,022,010,000	30,048,650,000	(155,000,000)	11,925,977,872	281,706,179,684	18,376,125,908	605,923,943,464
Số dư đầu năm nay	264,022,010,000	30,048,650,000	(155,000,000)	11,925,977,872	281,706,179,684	18,376,125,908	605,923,943,464
Phát hành CP mới	-	(85,000,000)	-	-	-	-	(85,000,000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	25,927,296,300	5,778,811,016	31,706,107,316
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	2,000,000,000	(8,382,366,371)	(122,870,085)	(6,505,236,456)
Chia cổ tức trong năm nay	52,772,790,000	-	-	-	(65,966,140,500)	(4,000,000,000)	(17,193,350,500)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	316,794,800,000	29,963,650,000	(155,000,000)	13,925,977,872	233,284,969,113	20,032,066,839	613,846,463,824
	-	-	-	-	-	0	0

Đơn vị tính: VND

13 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	30/09/2022	01/01/2022
	316,794,800,000	264,022,010,000
- Công ty Cổ phần Transimex	180,949,810,000	144,988,040,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	34,473,600,000	28,728,000,000
- Công ty CP Quản lý và phát triển bất động sản Conasi	41,589,440,000	34,657,870,000
- Đối tượng khác	59,626,950,000	55,493,100,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000
14 Cổ phiếu	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,679,480	26,402,201
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31,679,480	26,402,201
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	31,663,980	23,386,701
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(15,500)	(15,500)
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15 Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	13,925,977,872	11,925,977,872
	0	0
16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	1,504,075.51	1,344,550.32
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Tổng Doanh Thu	269,710,156,829	1,086,034,114,096
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	143,078,630,329	185,603,595,321
Doanh thu - Dịch vụ	126,631,526,500	900,430,518,775
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	243,207,676,875	1,048,069,605,982
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,838,850	183,705,284
Chi phí nhân công	9,494,373,306	9,509,050,491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,106,977	73,803,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228,791,398,569	1,034,115,252,274
Chi phí bằng tiền khác	4,745,959,173	4,187,794,881
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4,902,259,952	10,976,197,475
Chênh lệch tỷ giá	2,363,938,374	3,378,790,151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,445,000	1,383,995,207
Lãi ngân hàng	2,477,876,578	6,213,412,117
4. Chi phí tài chính	3,134,787,314	2,688,151,436
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,832,462,689	1,449,640,017
Chi phí lãi vay	302,324,625	1,238,511,419
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư		0

5.	Thu nhập khác	1,292,225	0
	Thu khác	1,292,225	0
6	Chi phí khác	3,500,000	0
	Chi phí khác	3,500,000	0
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
		5,393,685,096	4,137,432,693
	Chi phí nhân viên quản lý	2,946,045,653	2,800,182,778
	Chi phí đồ dùng văn phòng	8,521,027	23,724,910
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	85,063,016	53,055,237
	Chi phí dự phòng	(42,051,081)	35,921,396
	Chi phí bằng tiền khác	2,396,106,481	1,224,548,372
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
		2,877,079,739	6,277,814,465
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2,877,079,739	6,277,814,465

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1 Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không Vecto Quốc Tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển Thương mại con đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2022	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2021
Công ty TNHH Dịch vụ	Công ty con	Lợi nhuận được chia	36,000,000,000	10,800,000,000
Hàng Không Vecto Quốc Tế		Mua dịch vụ	114,351,456	66,769,110
		Cung cấp dịch vụ	906,398,955	980,441,387
		Lãi nợ quá hạn		186,800,425

Công ty TNHH Đầu tư phát triển thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay		684,328,766
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	68,586,240 187,945,147	145,414,434 37,742,730
Công ty cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	493,284,147 1,915,196,575	435,124,305 10,422,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	49,804,602 2,993,388	17,021,819 0
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Góp vốn	0 0 8,000,000,000	0 0 3,000,000,000
Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Lãi đầu tư	2,350,482,727 94,500,300 2,961,500,000	11,924,993,530 655,155,700 0
Công ty cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1,063,238,635 0	1,064,187,702
Công ty cổ phần Giao nhận vận tải Miền Trung	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Góp vốn Lãi đầu tư	249,570,923 195,088,746 0 0	267,604,595 71,267,370 4,392,000,000 219,600,000
Công ty cổ phần Cảng Mipeç	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Góp vốn	0 0 18,751,072,500	0 0
Công ty cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	2,572,172,897	2,064,895,911 0
Công ty TNHH MTV trung tâm phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1,529,042,400	140,974,430
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	3,086,103,679	4,621,001,435

2 Lương, thù lao của Hội Đồng Quản Trị, Ban kiểm soát Và Ban Giám Đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2022	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2021
Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát	1,039,690,000	399,184,929
CT HDQT và Ban Giám Đốc	1,710,000,000	1,665,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HUY DIỆU